**TRƯỜNG THPT ĐỖ ĐĂNG TUYỂN**

**TỔ CM: HÓA -SINH**

**MA TRẬN, ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 2 - NĂM HỌC 2024 – 2025**

**MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI, LỚP 11**

**I.Ma trận**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề/Chương** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | | | | | **Tổng** | | | **Tỉ lệ**  **%**  **điểm** |
| **TNKQ** | | | | | | | | | **Tự luận** | | |
| *Nhiều lựa chọn* | | | *“Đúng – Sai”1* | | | *Trả lời ngắn2* | | |
| **Biết** | **Hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận**  **dụng** |
| 1 | Chủ đề 1  **Phòng trị bệnh cho vật nuôi.** | Một số bệnh phổ biến ở trâu, bò và biện pháp phòng trị |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 20 |
| Ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 12,5 |
| 2 | Chủ đề 2  **Công nghệ chăn nuôi.** | Chuồng nuôi và biện pháp vệ sinh trong chăn nuôi. | 2 | 1 |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 27,5 |
| Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi | 3 | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 30 |
| Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VIETGAP | 3 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 10 |
| **Tổng số câu** | | | 8 | 4 |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |
| **Tổng số điểm** | | | 3,0 | | | 4,0 | | |  | | | 3,0 | | | 4,0 | 3,0 | 3,0 |  |
| **Tỉ lệ %** | | | 30 | | | 40 | | |  | | | 30 | | | 40 | 30 | 30 | 100 |

**II. Bản đặc tả đề kiểm tra định kì**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề/Chương** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá** | | | | | | | | | | | |
|  | **TNKQ** | | | | | | | | | **Tự luận** | | |
|  | *Nhiều lựa chọn* | | | *“Đúng – Sai”* | | | *Trả lời ngắn* | | |
|  | **Biết** | **Hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Biết** | **Hiểu** | **Vận**  **dụng** |
| 1 | Chủ đề 1  **Phòng trị bệnh cho vật nuôi** | Một số bệnh phổ biến ở trâu, bò và biện pháp phòng trị | - Biết  + Nhận biết được đặc điểm các bệnh ở trâu, bò và biện pháp phòng trị.  - Hiểu  + Phân biệt được các đặc điểm cơ bản của một số bệnh phổ biến trên trâu, bò.  + Tóm tắt được một số biện pháp phòng, trị một số bệnh ở trâu, bò.  - Vận dụng  + Dựa vào mô tả triệu chứng, chẩn đoán được bệnh ở trâu, bò và đề xuất biện pháp phòng, trị. |  |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| Ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng, trị bệnh cho vật nuôi. | - Biết  + Nêu một số ứng dụng công nghệ sinh học trong phòng trị bệnh ở vật nuôi.  - Hiểu  + Phân tích được đặc điểm của quy trình sản xuất vaccine DNA tái tổ hợp.  + Phân tích được qui trình phát hiện sớm virus gây bệnh ở vật nuôi.  - Vận dụng |  | 1 |  |  | 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Chủ đề 2 | Chuồng nuôi và biện pháp vệ sinh trong chăn nuôi. | - Biết  + Nêu được một số yêu cầu chung về chuồng nuôi.  + Nêu được các kiểu chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi.  + Nêu được đặc điểm các kiểu chuồng nuôi.  - Hiểu  + Phân tích được đặc điểm chuồng hở trong chăn nuôi gà thịt, bò sữa  + Phân tích được qui trình nuôi dưỡng và chăm sóc lợn thịt dựa vào bảng số liệu  - Vận dụng  + Dựa vào thực tế, giải thích được tác dụng của việc chọn vị trí đặt chuồng nuôi, hướng chuồng. | 2 | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  | 1 |
| Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi | - Biết  + Nhận biết thành phần dinh dưỡng của thức ăn cho gà đẻ trứng.  + Nêu được các nhóm thức ăn trong chăn nuôi bò sữa.  + Nêu được qui trình chăm sóc bò sữa.  - Hiểu  + Phân tích quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc gà đẻ trứng, lợn thịt.  - Vận dụng  + Quan sát quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc một loại vật nuôi ở gia đình, địa phương và đề xuất những việc cần thay đổi nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi, đảm bảo đối xử nhân đạo với vật nuôi và bảo vệ môi trường. | 3 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |
| Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP | - Biết  + Nêu được khái niệm Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP  + Kể tên các bước trong qui trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP  + Nêu được các bước trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP  - Hiểu  + Phân tích được qui trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.  - Vận dụng | 3 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số câu** | | |  | 8 | 4 |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |  | 3 |
| **Tổng số điểm** | | |  | 3,0 | | | 4,0 | | |  | | | 3,0 | | |
| **Tỉ lệ %** | | |  | 30 | | | 40 | | |  | | | 30 | | |

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD-ĐT QUẢNG NAM **TRƯỜNG THPT ĐỖ ĐĂNG TUYỂN** -------------------- *(Đề thi có 02 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II NĂM HỌC 2024 - 2025 MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI 11.** *Thời gian làm bài: 45 phút (không kể thời gian phát đề)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: .............................................................. | Số báo danh: ........ | **Mã đề 801** |

**TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM).**

**Phần I: Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

**Câu 1:** Có bao nhiêu phát biểu đúng khi nói về yêu cầu xây dựng chuồng hở trong chăn nuôi gà thịt?

(I) Nền chuồng cao hơn mặt đất xung quanh.

(II) Tường chuồng xây cao hơn 100cm.

(III) Mái chuồng đủ độ cao để đảm bảo ánh sáng, thông thoáng.

(IV) Mặt nền trải lớp lót dày khoảng 20-30cm để nuôi mỗi lứa gà.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 2. | **B.** 3. | **C.** 1. | **D.** 4. |

**Câu 2:** “ Cần khô ráo và ấm áp, chắc chắn, có độ dốc vừa phải, dễ thoát nước…” là đặc điểm của yêu cầu nào về chuồng nuôi?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Vị trí. **B.** Kiến trúc xây dựng. | **C.** Nền chuồng. **D.** Hướng chuồng. |

**Câu 3:** Hàm lượng protein trong thức ăn của gà đẻ trứng là khoảng bao nhiêu?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 20– 50 %. | **B.** 0.15 – 0.17%. | **C.** 15 – 17 %. | **D.** 3 – 3,5%. |

**Câu 4:** Phương thức quản lí “cùng vào- cùng ra” áp dụng cho khâu nào trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP?

**A.** Nuôi dưỡng và chăm sóc. **B.** Chuẩn bị chuồng trại và thiết bị chăn nuôi.

**C.** Quản lí dịch bệnh. **D.** Chuẩn bị con giống.

**Câu 5:** Trong chăn nuôi bò sữa, thức ăn xanh (cỏ tự nhiên, cỏ trồng), cỏ khô… thuộc nhóm thức ăn nào?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Thức ăn bổ sung. | **B.** Thức ăn thô. | **C.** Thức ăn hỗn hợp. | **D.** Thức ăn tinh. |

**Câu 6:** Có bao nhiêu phát biểu đúng khi nói về công nghệ sản xuất vaccine DNA tái tổ hợp?

(I). Sản xuất bằng cách sử dụng các vi khuẩn, virus gây bệnh đã làm suy yếu hoặc bất hoạt.

(II). Ít tốn kém, đơn giản hơn, có thể sản xuất trên quy mô lớn.

(III). Độ an toàn cao.

(IV). Quy trình tạo vaccine nhanh hơn các loại vaccine thông thường.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 3. | **B.** 1. | **C.** 4. | **D.** 2. |

**Câu 7:** Phát biểu nào sau đây ***sai*** khi nói về quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc gà đẻ trứng?

**A.** Mùa nóng, ẩm nuôi với mật độ thấp hơn so với mùa lạnh, khô.

**B.** Duy trì nhiệt độ chuồng từ 180C đến 250C, độ ẩm 65% đến 80%.

**C.** 3 đến 4 ngày thu trứng một lần.

**D.** Nên cho gà ăn 2 lần/ngày vào buổi sáng và buổi chiều.

**Câu 8:** Có mấy kiểu chuồng nuôi phổ biến ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 2. | **B.** 4. | **C.** 3. | **D.** 5. |

**Câu 9:** Quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP gồm mấy công đoạn?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 5. | **B.** 4. | **C.** 7. | **D.** 6. |

**Câu 10:** Có bao nhiêu phát biểu sau đây ***không đúng*** khi nói về quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP?

(I). Có sổ ghi chép, theo dõi và lưu trữ thông tin quá trình chăn nuôi.

(II). Chất thải phải được xử lí trước khi thải ra môi trường.

(III). Chuẩn bị chuồng trại và thiết bị chăn nuôi tùy thuộc vào điều kiện của người chăn nuôi.

(IV). Sản phẩm chăn nuôi phải đảm bảo chất lượng và có nguồn gốc rõ ràng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 4 | **B.** 3 | **C.** 2 | **D.** 1 |

**Câu 11:** Chế độ chiếu sáng hợp lí cho bò đang vắt sữa là

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** 18 giờ sáng + 6 giờ tối. | **B.** 8 giờ sáng + 16 giờ tối. |
| **C.** 6 giờ sáng + 18 giờ tối. | **D.** 16 giờ sáng + 8 giờ tối. |

**Câu 12:** Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP được hiểu là

**A.** mô hình chăn nuôi kết hợp nhiều công nghệ hiện đại.

**B.** ứng dụng công nghệ tự động hóa vào chăn nuôi.

**C.** quy trình thực hành chăn nuôi tốt tại Việt Nam.

**D.** thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam.

**Phần II: Trắc nghiệm đúng sai.**

**Câu 1:** Mỗi nhận định sau đây đúng hay sai khi nói về kiểu chuồng hở trong chăn nuôi.

**a.** Dễ làm tuy nhiên chi phí đầu tư cao.

**b.** Khó kiểm soát tiểu khí hậu chuồng nuôi.

**c.** Không phù hợp với chăn nuôi công nghiệp.

**d.** Đảm bảo an toàn sinh học.

**Câu 2:** Bảng dưới đây thể hiện cách tính lượng thức ăn cho lợn. Hãy xác định mỗi nhận định sau là đúng hay sai.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Cách tính lượng thức ăn/ngày** | **Số bữa/ngày** |
| Từ 10 kg đến 30 kg | 5% x khối lượng lợn | 3 |
| Từ 31 kg đến 60 kg | 4% x khối lượng lợn | 2 |
| Từ 61 kg đến lúc xuất chuồng | 3% x khối lượng lợn | 2 |

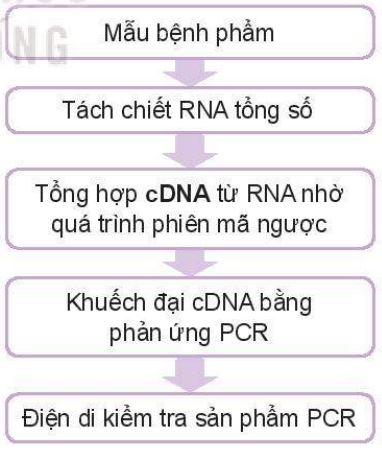
**a.** Các giai đoạn khác nhau cần cung cấp lượng thức ăn khác nhau.

**b.** Tính lượng thức ăn cho lợn căn cứ vào khối lượng cơ thể của lợn.

**c.** Khối lượng cơ thể càng lớn, số bữa ăn/ngày càng tăng.

**d.** Giai đoạn lợn 10 kg đến 30 kg cần thức ăn có hàm lượng protein thấp hơn so với các giai đoạn sau.

**Câu 3:** Sơ đồ dưới đây thể hiện các bước trong một quy trình ứng dụng công nghệ sinh học để phát hiện “đối tượng” gây bệnh ở vật nuôi. Mỗi nhận định sau là đúng hay sai khi nói về “đối tượng” gây bệnh và ứng dụng của công nghệ này.



**a.** Đối tượng gây bệnh là vi khuẩn.

**b.** Công nghệ này sử dụng để xác định sớm, chính xác các “đối tượng” gây bệnh ở vật nuôi.

**c.** Giúp nâng cao hiệu quả phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

**d.** Bệnh do “đối tượng” này gây ra dễ kiểm soát.

**Câu 4:** Mỗi nhận định sau đây đúng hay sai khi nói về bệnh tụ huyết trùng ở trâu, bò.

**a.** Bệnh do virus gây ra.

**b.** “Đối tượng” gây bệnh có sẵn trong cơ thể.

**c.** Là bệnh truyền nhiễm mạn tính.

**d.** Sử dụng kháng sinh để điều trị.

**TỰ LUẬN (3 ĐIỂM).**

**Câu 1:** (1 điểm) Gia đình bạn An nuôi 5 con bò ở giai đoạn 15 tháng tuổi thì xuất hiện triệu chứng: sốt đột ngột trong khoảng 2-3 ngày, viêm mụn nước rồi lở loét ở miệng, vú, vùng móng chân, nước bọt chảy nhiều. Niêm mạc miệng, môi, lợi, chân răng đỏ ửng, khô, nóng…. Hãy chẩn đoán bệnh mà đàn bò của gia đình bạn An mắc phải và đề xuất biện pháp phòng bệnh này.

**Câu 2:** (1 điểm) Dựa vào thực tế ở địa phương, em hãy cho biết nếu đặt chuồng nuôi (gà, lợn, bò…) cạnh nhà ở thì có thể gây ra những tác hại gì đối với vật nuôi, con người và môi trường?

**Câu 3:** (1 điểm) Qua quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc một loại vật nuôi ở gia đình, địa phương. Em hãy đề xuất những việc cần thay đổi nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi, đảm bảo đối xử nhân đạo với vật nuôi và bảo vệ môi trường.

**- Hết -**

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD-ĐT QUẢNG NAM **TRƯỜNG THPT ĐỖ ĐĂNG TUYỂN** -------------------- *(Đề thi có 02 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II NĂM HỌC 2024 - 2025 MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI 11.** *Thời gian làm bài: 45 phút (không kể thời gian phát đề)* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: .............................................................. | Số báo danh: ........ | **Mã đề 802** |

**TRẮC NGHIỆM (7 ĐIỂM).**

**Phần I: Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.**

**Câu 1:** Phát biểu nào sau đây ***sai*** khi nói về quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc bò sữa?

**A.** Thức ăn gồm 3 nhóm: thức ăn thô, thức ăn tinh, thức ăn bổ sung.

**B.** Giảm thiểu tối đa các stress cho bò.

**C.** Tăng cường thời gian vắt sữa để tăng sản lượng.

**D.** Chuồng nuôi theo kiểu chuồng thông thoáng tự nhiên.

**Câu 2:** Hàm lượng calcium trong thức ăn của gà đẻ trứng là khoảng bao nhiêu?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 3,5– 5,0 %. | **B.** 15 – 17 %. | **C.** 3 – 3,5%. | **D.** 0.15 – 0.17%. |

**Câu 3:** Quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP gồm mấy công đoạn?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 7. | **B.** 4. | **C.** 5. | **D.** 6. |

**Câu 4:** Chế độ chiếu sáng hợp lí cho bò cạn sữa là

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** 18 giờ sáng + 6 giờ tối. | **B.** 8 giờ sáng + 16 giờ tối. |
| **C.** 6 giờ sáng + 18 giờ tối. | **D.** 16 giờ sáng + 8 giờ tối. |

**Câu 5:** Chuồng nuôi cần xây dựng nơi yên tĩnh, xa khu dân cư, xa đường giao thông… là đặc điểm của yêu cầu nào về chuồng nuôi?

|  |  |
| --- | --- |
| **A.** Kiến trúc xây dựng. **B.** Vị trí. | **C.** Hướng chuồng. **D.** Nền chuồng. |

**Câu 6:** Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP được hiểu là

**A.** quy trình thực hành chăn nuôi tốt tại Việt Nam.

**B.** ứng dụng công nghệ tự động hóa vào chăn nuôi.

**C.** thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam.

**D.** mô hình chăn nuôi kết hợp nhiều công nghệ hiện đại.

**Câu 7:** Trong chăn nuôi bò sữa, các loại hạt ngũ cốc và bột từ hạt ngũ cốc thuộc nhóm thức ăn nào?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Thức ăn hỗn hợp. | **B.** Thức ăn tinh. | **C.** Thức ăn bổ sung. | **D.** Thức ăn thô. |

**Câu 8:** Có bao nhiêu phát biểu sau đây đúng khi nói về quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP?

(I). Có sổ ghi chép, theo dõi và lưu trữ thông tin quá trình chăn nuôi.

(II). Chất thải phải được xử lí trước khi thải ra môi trường.

(III). Chuẩn bị chuồng trại và thiết bị chăn nuôi tùy thuộc vào điều kiện của người chăn nuôi.

(IV). Sản phẩm chăn nuôi phải đảm bảo chất lượng và có nguồn gốc rõ ràng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 2 | **B.** 1 | **C.** 4 | **D.** 3 |

**Câu 9:** Thường xuyên theo dõi sức khỏe vật nuôi, có quy trình phòng bệnh phù hợp là nội dung của khâu nào trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP?

**A.** Nuôi dưỡng và chăm sóc. **B.** Chuẩn bị chuồng trại và thiết bị chăn nuôi.

**C.** Quản lí dịch bệnh. **D.** Chuẩn bị con giống.

**Câu 10:** Có bao nhiêu phát biểu đúng khi nói về yêu cầu xây dựng chuồng hở trong chăn nuôi lợn thịt?

(I) Nền chuồng cao hơn mặt đất xung quanh.

(II) Tường chuồng xây cao chỉ khoảng 0,8 m.

(III) Mái chuồng đủ độ cao để đảm bảo ánh sáng, thông thoáng.

(IV) Chuồng có thể được chia thành các ô để nuôi các nhóm lợn khác nhau.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 2. | **B.** 1. | **C. 3**. | **D.** 4. |

**Câu 11:** Có bao nhiêu phát biểu ***không đúng*** khi nói về công nghệ sản xuất vaccine DNA tái tổ hợp?

(I). Sản xuất bằng cách sử dụng các vi khuẩn, virus gây bệnh đã làm suy yếu hoặc bất hoạt.

(II). Ít tốn kém, đơn giản hơn, có thể sản xuất trên quy mô lớn.

(III). Độ an toàn cao.

(IV). Quy trình tạo vaccine lâu hơn các loại vaccine thông thường.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 1. | **B.** 2. | **C.** 3. | **D.** 4. |

**Câu 12:** Có mấy kiểu chuồng nuôi phổ biến ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** 2. | **B.** 3. | **C.** 5. | **D.** 4. |

**Phần II: Trắc nghiệm đúng sai.**

**Câu 1:** Mỗi nhận định sau đây đúng hay sai khi nói về kiểu chuồng kín trong chăn nuôi.

**a.** Chi phí đầu tư thấp.

**b.** Áp dụng cho chăn nuôi công nghiệp

**c.** Không ảnh hưởng tới việc đối xử nhân đạo với vật nuôi.

**d.** Giảm chi phí thức ăn, ít dịch bệnh.

**Câu 2:** Bảng dưới đây thể hiện cách tính lượng thức ăn cho lợn. Hãy xác định mỗi nhận định sau đúng hay sai.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Cách tính lượng thức ăn/ngày** | **Số bữa/ngày** |
| Từ 10 kg đến 30 kg | 5% x khối lượng lợn | 3 |
| Từ 31 kg đến 60 kg | 4% x khối lượng lợn | 2 |
| Từ 61 kg đến lúc xuất chuồng | 3% x khối lượng lợn | 2 |

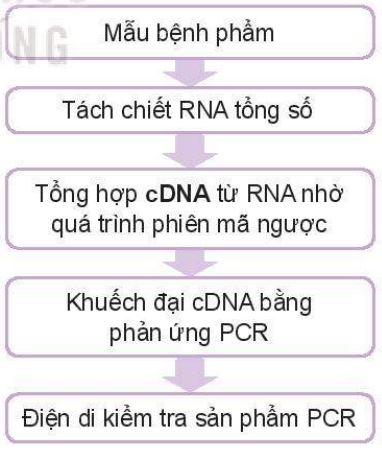
**a.** Các giai đoạn khác nhau cần cung cấp lượng thức ăn giống nhau.

**b.** Tính lượng thức ăn cho lợn căn cứ vào khối lượng cơ thể của lợn.

**c.** Khối lượng cơ thể càng lớn, số bữa ăn/ngày càng tăng.

**d.** Giai đoạn lợn 10 kg đến 30 kg cần thức ăn có hàm lượng protein cao hơn so với các giai đoạn sau.

**Câu 3:** Sơ đồ dưới đây thể hiện các bước trong một quy trình ứng dụng công nghệ sinh học để phát hiện “đối tượng” gây bệnh ở vật nuôi. Mỗi nhận định sau đúng hay sai khi nói về “đối tượng” gây bệnh và ứng dụng của công nghệ này.



**a.** Đối tượng gây bệnh là virus.

**b.** Công nghệ này sử dụng để xác định chính xác các “đối tượng” gây bệnh khi đã có những biểu hiện bệnh ở vật nuôi.

**c.** Giúp nâng cao hiệu quả phòng, trị bệnh cho vật nuôi.

**d.** Bệnh do “đối tượng” này gây ra rất khó kiểm soát.

**Câu 4:** Mỗi nhận định sau đây đúng hay sai khi nói về bệnh lở mồm, long móng ở trâu bò.

**a.** Bệnh do vi khuẩn gây ra.

**b.** Tốc độ lây lan nhanh, mạnh.

**c.** Là bệnh truyền nhiễm cấp tính.

**d.** Sử dụng kháng sinh để điều trị.

**TỰ LUẬN (3 ĐIỂM).**

**Câu 1:** (1 điểm) Gia đình bạn Hoa nuôi 5 con bò ở giai đoạn 12 tháng tuổi thì xuất hiện triệu chứng: sốt cao khoảng 410 C – 420 C, khó thở, có khi ho khan, chảy nước mắt, nước dãi và nước mũi nhiều, sưng phù ở vùng hầu lan xuống cổ và yếm. Có triệu chứng thần kinh như hung dữ, điên cuồng… Hãy chuẩn đoán bệnh mà đàn bò của gia đình bạn Hoa mắc phải và đề xuất biện pháp phòng bệnh này.

**Câu 2:** (1 điểm) Trong thực tế, người chăn nuôi hay chọn xây chuồng nuôi theo hướng nào? Vì sao?

**Câu 3:** (1 điểm) Qua quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc một loại vật nuôi ở gia đình, địa phương. Em hãy đề xuất những việc cần thay đổi nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi, đảm bảo đối xử nhân đạo với vật nuôi và bảo vệ môi trường.

**- Hết -**

**HƯỚNG DẪN CHẤM CÔNG NGHỆ 11 GIỮA KÌ II**

**NĂM HỌC: 2024-2025**

**Phần I: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn. (3 điểm)**

Mỗi câu trả lời đúng 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đề\câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **801** | **B** | **C** | **C** | **D** | **B** | **A** | **C** | **C** | **C** | **D** | **D** | **C** |
| **803** | **B** | **C** | **A** | **C** | **C** | **C** | **A** | **C** | **C** | **B** | **D** | **D** |
| **805** | **C** | **D** | **A** | **D** | **A** | **A** | **C** | **A** | **B** | **A** | **D** | **C** |
| **807** | **C** | **B** | **B** | **C** | **C** | **A** | **D** | **B** | **A** | **D** | **C** | **D** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đề\câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **802** | **C** | **C** | **A** | **B** | **B** | **A** | **B** | **D** | **C** | **D** | **B** | **B** |
| **804** | **D** | **A** | **A** | **A** | **B** | **B** | **B** | **D** | **B** | **A** | **B** | **D** |
| **806** | **D** | **D** | **C** | **A** | **C** | **A** | **A** | **A** | **A** | **B** | **B** | **A** |
| **808** | **B** | **D** | **C** | **A** | **D** | **C** | **D** | **A** | **A** | **C** | **D** | **D** |

**Phần II: Trắc nghiệm đúng sai. (4 điểm)**

**Mỗi câu 1 điểm. Trả lời đúng nhận định đúng hoặc sai trong mỗi ý 0,25 điểm.**

**Mã đề 801**

Câu 1: a. S b. Đ c. Đ d. S

Câu 2: a. Đ b. Đ c. S d. S

Câu 3: a. S b. Đ c. Đ d. S

Câu 4: a. S b. Đ c. S d. Đ

**Mã đề 802**

Câu 1: a. S b. Đ c. S d. Đ

Câu 2: a. S b. Đ c. S d. Đ

Câu 3: a. Đ b. S c. Đ d. Đ

Câu 4: a. S b. Đ c. Đ d. S

**Mã đề 803**

Câu 1: a. S b. Đ c. S d. Đ

Câu 2: a. S b. Đ c. Đ d. S

Câu 3: a. Đ b. Đ c. S d. S

Câu 4: a. S b. Đ c. Đ d. S

**Mã đề 804**

Câu 1: a. S b. Đ c. Đ d. S

Câu 2: a. Đ b. S c. Đ d. Đ

Câu 3: a. S b. Đ c. S d. Đ

Câu 4: a. S b. Đ c. S d. Đ

**Mã đề 805**

Câu 1: a. Đ b. Đ c. S d. S

Câu 2: a. S b. Đ c. Đ d. Đ

Câu 3: a. S b. Đ c. S d. Đ

Câu 4: a. S b. Đ c. Đ d. S

**Mã đề 806**

Câu 1: a. Đ b. S c. Đ d. Đ

Câu 2: a. S b. Đ c. S d. Đ

Câu 3: a. S b. Đ c. Đ d. S

Câu 4: a. S b. Đ c. S d. Đ

**Mã đề 807**

Câu 1: a. S b. Đ c. Đ d. S

Câu 2: a. S b. Đ c. Đ d. S

Câu 3: a. Đ b. Đ c. S d. S

Câu 4: a. S b. Đ c. S d. Đ

**Mã đề 808**

Câu 1: a. S b. Đ c. S d. Đ

Câu 2: a. Đ b. S c. Đ d. Đ

Câu 3: a. S b. Đ c. S d. Đ

Câu 4: a. S b. Đ c. Đ d. S

**TỰ LUẬN: (3 điểm)**

**Mã đề: 801, 803, 805, 807.**

**Câu 1: (1 điểm)**

- Chẩn đoán bệnh: Lở mồm, long móng. (0,25 điểm)

- Biện pháp phòng bệnh: (0,75 điểm)

+ Thực hiện tốt công tác kiểm dịch.

+ Thực hiện vệ sinh, tiêu độc khử trùng, cách li vật nuôi bị bệnh.

+ Việc giết mổ phải thực hiện đúng qui định.

+ Tiêm phòng vaccine

(nếu học sinh nêu được 1 biện pháp 0,25 điểm, 2 đến 3 biện pháp 0,5 điểm, 4 biện pháp 0,75 điểm)

**Câu 2:** **(1 điểm)**

- Lây lan dịch bệnh.

- Ảnh hưởng xấu đến môi trường, vật nuôi.

- Không đảm bảo vệ sinh, dễ gây bệnh cho người.

( Nếu HS nêu được 1 ý 0,5 điểm, 2 ý 0,75 điểm, 3 ý 1 điểm)

**Câu 3: (1 điểm)**

Hs có thể đề xuất các giải pháp về:

- Chuồng trại

- Thức ăn

- Xử lí chất thải.

- Phòng, trị bệnh

(Mỗi đề xuất đúng 0,25 điểm)

**Mã đề: 801, 803, 805, 807.**

**Câu 1: (1 điểm)**

- Chẩn đoán bệnh: Bệnh tụ huyết trùng. (0,25 điểm)

- Biện pháp phòng bệnh: (0,75 điểm)

+ Bổ sung các sản phẩm tăng sức đề kháng.

+ Luôn giữ chuồng trại khô thoáng, sát trùng định kì. Thực hiện chăn nuôi cùng vào cùng ra.

+ Tiêm phòng vaccine

+ Dùng kháng sinh để phòng

(nếu học sinh nêu được 1 biện pháp 0,25 điểm, 2 đến 3 biện pháp 0,5 điểm, 4 biện pháp 0,75 điểm)

**Câu 2: (1 điểm)**

- Chọn xây chuồng nuôi theo hướng nam hoặc đông – nam. (0,25 điểm)

- Vì: gió Đông Nam mát mẻ, tránh được nắng chiều, mưa, tận dụng ánh sáng lúc sáng sớm. (0,75 điểm)

**Câu 3: (1 điểm)**

Hs có thể đề xuất các giải pháp về:

- Chuồng trại

- Thức ăn

- Xử lí chất thải.

- Phòng, trị bệnh

(Mỗi đề xuất đúng 0,25 điểm)